PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 09 tháng 11 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	2.20			1.96	0.24	275,400	539,784	66,096	
2	Gạo tẻ máy	Kg	12.00			11.10	0.90	25,000	277,500	22,500	
3	Đậu phụ	Kg	3.00			2.90	0.10	35,000	101,500	3,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.50			5.00	0.50	155,000	775,000	77,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	3.10			2.70	0.40	135,000	364,500	54,000	
6	Bí ngô	Kg	3.00			2.50	0.50	25,000	62,500	12,500	
7	Cà chua	Kg	1.50			1.30	0.20	35,000	45,500	7,000	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.80	0.20	25,000	20,000	5,000	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.10			0.09	0.01	43,000	3,870	430	
10	Súp	Kg	0.50			0.40	0.10	30,000	12,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.80			0.70	0.10	80,000	56,000	8,000	
12	Bột nêm	Kg	0.50			0.48	0.02	85,000	40,800	1,700	
13	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	80,000	7,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	1.40			1.30	0.10	180,000	234,000	18,000	
18	Cải xanh	Kg	5.00			4.00	1.00	20,000	80,000	20,000	
19	Gạo tẻ máy	Kg	3.00			2.70	0.30	25,000	67,500	7,500	
20	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.30				0.30	180,000		54,000	
21	Thịt lợn nạc	Kg	2.50			2.50		155,000	387,500		
22	Bí ngô	Kg	3.00			2.50	0.50	25,000	62,500	12,500	
	Cộng								**3,168,054**	**376,626**	
	Tổng cộng								**3,544,680**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 15/11/2024 10:19:24
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 143 **- 3 tuổi: 33** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 128 **- 4 tuổi: 43** **+ Nhà trẻ: 15** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 52 **- Cơm thường: 15**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1.96	0.24	1.96	0.24	529.2	64.8			509.6	62.4			744.8	91.2	9,682.4	1,185.6
2	Gạo tẻ máy	11.10	0.90	11.10	0.90			876.9	71.1			111.0	9.0	8,424.9	683.1	38,184.0	3,096.0
3	Đậu phụ	2.90	0.10	2.90	0.10			316.1	10.9			156.6	5.4	20.3	0.7	2,755.0	95.0
4	Thịt lợn nạc	5.00	0.50	4.90	0.49	931.0	93.1			343.0	34.3					6,811.0	681.1
5	Thịt lơn mỡ	2.70	0.40	2.65	0.39	383.7	56.8			987.0	146.2					10,425.2	1,544.5
6	Bí ngô	2.50	0.50	2.04	0.41			6.1	1.2			2.0	0.4	124.6	24.9	551.5	110.3
7	Cà chua	1.30	0.20	1.24	0.19			7.4	1.1			2.5	0.4	49.4	7.6	247.0	38.0
8	Cà rốt	0.80	0.20	0.72	0.18			10.7	2.7			1.4	0.4	55.8	14.0	279.2	69.8
9	Nước mắm loại 1	0.09	0.01	0.09	0.01	6.4	0.7									25.2	2.8
10	Súp	0.40	0.10	0.40	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.70	0.10	0.70	0.10							697.9	99.7			6,279.0	897.0
12	Bột nêm	0.48	0.02	0.48	0.02												
13	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
14	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Sườn lợn (heo) bỏ xương	1.30	0.10	0.56	0.04	100.1	7.7			71.6	5.5					1,045.3	80.4
18	Cải xanh	4.00	1.00	3.04	0.76			51.7	12.9			6.1	1.5	57.8	14.4	486.4	121.6
19	Gạo tẻ máy	2.70	0.30	2.70	0.30			213.3	23.7			27.0	3.0	2,049.3	227.7	9,288.0	1,032.0
20	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0.30		0.13		23.1				16.5						241.2
21	Thịt lợn nạc	2.50		2.45		465.5				171.5						3,405.5	
22	Bí ngô	2.50	0.50	2.04	0.41			6.1	1.2			2.0	0.4	124.6	24.9	551.5	110.3
	Cộng					**2,415.8**	**246.2**	**1,496.9**	**125.7**	**2,082.6**	**264.9**	**1,007.9**	**120.3**	**11,685.3**	**1,091.9**	**90,196.5**	**9,323.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**18.9**	**16.4**	**11.7**	**8.4**	**16.3**	**17.7**	**7.9**	**8.0**	**91.3**	**72.8**	**704.7**	**621.6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	3,575,000 đ
- Hôm trước mang sang:	30,520 đ
- Đã chi:	3,544,680 đ
- Thừa:	30,320 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	60,840 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
*** Bữa trưa:**	- Cơm tẻ. Thịt đậu sốt cà chua
	- Canh xương nấu rau cải
***Ăn chiều:**	- Cháo thịt nạc bí đỏ
	- Cháo sườn bí đỏ.